

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 1126 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 11 tháng 04 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu thực hiện kế hoạch công tác dân số năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định khóa XIII kỳ họp thứ 9 về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;

Căn cứ Công văn số 207/TCDS-KHTC ngày 23/3/2023 của Tổng cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình, Bộ Y tế về việc định hướng thực hiện công tác dân số năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 76/TTr-SYT ngày 07/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu thực hiện kế hoạch công tác dân số năm 2023 cho các địa phương theo 02 phụ lục đính kèm.

Phụ lục 1: Chỉ tiêu chuyên môn năm 2023.

Phụ lục 2: Chỉ tiêu thực hiện các biện pháp tránh thai năm 2023.

Điều 2. Giao Sở Y tế căn cứ các chỉ tiêu giao tại Điều 1 Quyết định này để hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị, địa phương trong tỉnh thực hiện thống nhất công tác chuyên môn và đảm bảo đạt mục tiêu, kết quả đề ra.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chi cục trưởng Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh uỷ (báo cáo);
- TT. HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K1, K3, K15.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

Phụ lục 1:
CHỈ TIÊU CHUYÊN MÔN NĂM 2023

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Mức giảm tỷ số giới tính khi sinh (điểm %)	Chỉ tiêu điều chỉnh mức sinh (điểm ‰)	Sàng lọc trước sinh		Sàng lọc sơ sinh		Tăng thêm tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn (%)	Tăng thêm tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm (%)
				Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (bà mẹ mang thai)	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (trẻ sơ sinh)		
1	Thành phố Quy Nhơn	-	0	36,0	50	30,0	40	10,0	10,0
2	Huyện Tuy Phước	-	0	36,0	50	30,0	40	10,0	10,0
3	Thị xã An Nhơn	-	0	36,0	50	30,0	40	10,0	10,0
4	Huyện Phù Cát	-	0	36,0	80	30,0	80	10,0	10,0
5	Huyện Phù Mỹ	-	0	36,0	90	30,0	80	10,0	10,0
6	Thị xã Hoài Nhơn	-	0	36,0	90	30,0	90	10,0	10,0
7	Huyện Tây Sơn	-	0	36,0	60	30,0	50	10,0	10,0
8	Huyện Hoài Ân	-	0	36,0	60	30,0	50	10,0	10,0
9	Huyện Vân Canh	-	0	36,0	120	30,0	120	10,0	10,0
10	Huyện Vĩnh Thạnh	-	0	36,0	120	30,0	120	10,0	10,0
11	Huyện An Lão	-	0	36,0	90	30,0	90	10,0	10,0
	Toàn tỉnh	0,1	0	36,0	860	30,0	800	10,0	10,0

Ghi chú: - Không giao chỉ tiêu mức giảm tỷ số giới tính khi sinh đến cấp huyện.

- Chỉ tiêu điều chỉnh mức sinh giao bằng 0 (không): Nghĩa là duy trì như năm 2022 (tính theo tỷ suất sinh thô năm 2022).



Phụ lục 2:
CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI NĂM 2023

Đơn vị tính: Người

TT	Huyện, thành phố	Tổng biến pháp tránh thai	Dụng cụ tử cung		Thuốc cấy tránh thai		Thuốc tiêm tránh thai		Viên uống tránh thai		Bao cao su	
			Tổng số	Miễn phí	Tổng số	Miễn phí	Tổng số	Miễn phí	Tổng số	Miễn phí	Tổng số	Miễn phí
1	Thành phố Quy Nhơn	11.870	1.050	40	20	0	1.300	50	3.500	350	6.000	200
2	Thị xã An Nhơn	10.125	1.000	40	25	0	1.200	60	3.200	350	4.700	300
3	Huyện Tuy Phước	9.925	1.000	60	25	0	1.200	70	3.200	400	4.500	340
4	Huyện Phù Cát	10.590	1.050	50	40	0	1.300	100	3.700	450	4.500	300
5	Huyện Phù Mỹ	10.085	1.150	50	35	0	1.300	90	3.100	400	4.500	300
6	Thị xã Hoài Nhơn	9.425	1.000	50	25	0	1.000	90	3.000	350	4.400	330
7	Huyện Hoài Ân	5.125	500	100	25	0	700	60	1.800	350	2.100	300
8	Huyện Tây Sơn	5.575	500	100	25	0	750	70	1.900	350	2.400	300
9	Huyện Vân Canh	1.695	125	100	20	10	450	110	500	300	600	300
10	Huyện Vĩnh Thạnh	1.605	75	60	30	10	350	120	550	350	600	250
11	Huyện An Lão	1.780	50	40	30	10	450	100	550	350	700	300
	Toàn tỉnh	77.800	7.500	690	300	30	10.000	920	25.000	4.000	35.000	3.220

Vương